

Số: 313 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh mục bổ sung công trình, dự án năm 2025
và phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
thành phố Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 16/5/2025 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 834/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi; số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 và số 234/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của UBND thành phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 19/5/2025 và đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2762/TTr-SNNMT ngày 21/5/2025; ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục bổ sung công trình, dự án năm 2025 và phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu 01 kèm theo*).

2. Điều chỉnh Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 (*chi tiết tại Biểu 02 kèm theo*).

3. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu 03 kèm theo*).

4. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục bổ sung công trình, dự án năm 2025 thành phố Quảng Ngãi:

5.1. Danh mục bổ sung công trình, dự án phải báo cáo HĐND tỉnh thông qua:

Bổ sung 02 công trình, dự án thu hồi đất, với diện tích thực hiện trong năm kế hoạch là 185,77ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 16/5/2025 (*chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

5.2. Danh mục bổ sung công trình, dự án không phải báo cáo HĐND tỉnh thông qua:

- Bổ sung 07 công trình, dự án để thực hiện các thủ tục về đất đai, với diện tích 59,45 ha (*chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

- Bổ sung 03 công trình, dự án để đấu giá quyền sử dụng đất, với diện tích 0,04 ha (*chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thành phố Quảng Ngãi, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND thành phố Quảng Ngãi

a) Công bố công khai danh mục bổ sung công trình, dự án năm 2025 và nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, các quy định của pháp luật có liên quan và theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án trong kế

hoạch sử dụng đất chưa đúng theo quy định thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) xem xét điều chỉnh trước khi thực hiện các thủ tục đất đai theo đúng quy định.

c) Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương theo quy định; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất; sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

d) Rà soát những công trình, dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 02 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.

đ) Đối với các công trình, dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024 mà phải thu hồi đất thì UBND thành phố Quảng Ngãi phải công bố công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất.

e) Trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới thì báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để được điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

g) Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải kiểm tra, rà soát, đối chiếu giữa các quy định, đặc biệt là về các quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, ... có điểm nào chưa phù hợp, bất hợp lý thì phải báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh trước khi thực hiện theo đúng quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu UBND tỉnh về Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quảng Ngãi.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND thành phố Quảng Ngãi trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định pháp luật và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

c) Tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội khác đã được phê duyệt tại Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ng/cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 352).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 26.5.2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ân Đông	Xã Tịnh Ân Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.885,24	18,48	9,62	32,52	52,03	1,22	264,14	1,03	14,06	297,37	104,88	281,96	208,91	857,64	157,73	582,77	317,85	433,81	1.240,22	746,48	76,28	292,19	894,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.456,42	9,45	0,12	15,54	11,62		123,12			120,11	7,56	210,95	63,87	283,15	35,34	160,17	113,34	148,30	453,97	275,23	1,34	66,06	357,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.336,67	9,45	0,12	15,54	11,62		116,31			120,11	7,56	210,95	63,87	283,15	27,17	157,31	113,34	138,28	429,30	275,23	1,34	66,06	289,96
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	119,75						6,81								8,17	2,86		10,02	24,67				67,22
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.702,64	8,76	9,28	15,35	39,87	1,22	131,18	1,03	14,06	82,74	28,32	62,68	138,69	525,79	120,72	181,13	196,88	195,46	295,89	254,77	14,97	143,14	240,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	851,16	0,27	0,22	1,63	0,54		9,84			61,13	9,92	8,33	5,71	24,64	1,67	138,41	3,48	82,18	178,77	95,62	12,46	60,20	156,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,40									29,95	18,52					20,54				25,69	2,70		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	530,34															82,50		6,93	212,04	70,21		22,79	135,87
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,98																2,57		3,97	0,17			1,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	212,55									0,04	40,56		0,64	24,06		0,02	0,36		78,03	24,96	43,88		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	21,66																3,79		17,87				
1.9	Đất làm muối	LMU	4,58																		3,65		0,93		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,49									3,40							0,94						4,15
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.465,59	236,31	315,17	394,38	343,36	51,51	463,85	51,49	238,05	603,62	577,67	331,08	409,97	445,69	582,90	400,66	388,11	216,15	524,31	839,98	248,61	499,29	303,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.726,88										140,63	173,98	99,75	99,12	185,74	91,32	175,82	78,25	166,73	182,69	80,68	133,18	118,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.082,06	116,81	72,00	157,98	187,44	21,05	188,55	25,89	91,90	220,44													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,77	1,59	3,31	4,00	1,22	6,35	0,24	1,40	5,26	7,93	0,50	0,51	0,69	0,32	4,24	0,62	1,02	0,22	1,00	0,91	1,24	0,71	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	60,32		0,02	1,60		0,91	29,35	3,69	1,55	1,90	1,91					17,82			0,04	0,28	1,24	0,01	
2.5	Đất an ninh	CAN	10,72	0,56	0,72	2,34	0,98	0,20	0,06	0,01	2,28	1,15	0,20	0,40	0,13	0,29		0,20	0,36	0,09	0,16	0,27		0,12	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	296,40	40,76	4,57	32,63	25,36	5,03	16,51	4,50	17,21	21,67	8,28	3,38	7,54	8,54	31,41	4,87	14,56	4,01	10,62	19,66	2,00	6,62	6,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,11	0,22	0,52	18,97	0,54	0,01	0,63	2,16	2,27	0,05	0,25		0,44		3,91		0,36	0,22		3,37	0,25	0,30	0,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,85			1,03																0,82			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,65	0,43	0,05	3,20	7,27	0,11	1,70	0,15	4,36	1,30	0,63	0,13	0,24	0,24	5,14	0,36	3,17	0,13	0,22	3,51	0,10	0,09	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	171,00	35,67	3,99	5,08	16,41	3,26	13,63	1,69	7,25	15,73	6,20	2,37	4,57	4,32	12,33	2,44	7,46	2,04	6,36	8,71	1,65	6,17	3,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,19	1,94		1,06	0,22	1,18		0,40	2,04	3,93	1,20	0,84	1,61	3,80	10,01	2,04	3,57	1,56	1,87	3,00		-0,07	1,99
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03					0,01		0,02															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,34								0,31	0,03													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,23	2,50	0,01	3,29	0,92	0,46	0,55	0,08	0,98	0,63		0,04	0,68	0,18	0,02	0,03		0,06	2,17	0,25		0,13	0,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	346,57	4,72	2,82	19,23	5,06	1,58	79,89	1,14	6,21	40,89	2,95	2,13	35,57	0,53	37,38	13,53	17,05	13,70	6,23	33,66	21,17	0,89	0,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	76,75						74,31										2,44						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,14																13,14						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	145,57	4,61	2,81	10,98	3,58	1,58	4,04	0,93	1,69	38,51	0,22	0,88	0,61	0,13	18,58	4,02	3,91	0,37	2,04	30,88	14,07	0,89	0,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,30	0,11	0,01	7,53	1,48		1,54	0,21	4,52	2,19	2,73		0,36	0,40		1,70			3,91	0,51	7,10		

Biểu 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đồng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																							
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																							
1.9	Đất làm muối	LMU																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	21,69	0,02	0,61	3,30	0,10			0,01		0,09	0,66			1,10	12,41	0,78		0,19	0,12	1,45	0,66		0,19
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,15													0,50	2,15	0,30		0,18		0,01	0,01		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,68	0,02	0,03	1,50	0,03			0,01		0,09													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																							
2.4	Đất quốc phòng	CQP																							
2.5	Đất an ninh	CAN																							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,00														1,00								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,00														1,00								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,12														4,00						0,12		

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 343.../QĐ-UBND ngày ... 26. 5 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đồng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.102,54	9,43	25,41	6,89	44,36	0,22	5,74	0,07	5,66	65,99	4,50	12,72	59,87	31,22	224,05	173,06	68,98	15,38	42,39	160,58	19,59	118,78	7,65	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	333,22	5,82		3,93	11,76		2,19			42,66		8,83	39,02	1,50	5,38	32,56	45,03	11,57	0,73	39,45	0,08	77,25	5,46	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	331,40	5,82		3,93	11,76		2,19			42,66		8,83	39,02	1,50	4,34	32,25	45,03	11,23	0,73	39,45	0,08	77,25	5,33	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,82														1,04	0,31		0,34					0,13	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	503,88	2,85	24,09	2,93	32,48	0,22	3,55	0,07	5,66	21,03	3,58	3,80	20,45	28,35	212,17	24,17	23,92	3,45	4,43	33,32	10,32	40,96	2,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	105,82	0,76	1,32	0,03	0,12					2,30	0,92	0,09	0,40	1,37	6,50	52,76	0,03	0,31	0,21	32,71	5,37	0,57	0,05	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71,00															63,57		0,05	0,05	7,27			0,06	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,16																		36,97	47,83	3,36			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																								
1.9	Đất làm muối	LMU	0,46																				0,46			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	239,09	5,63	14,90	3,67	9,58	0,37		0,01	2,73	18,38	1,34	2,82	35,74	5,83	47,81	9,55	10,91	2,85	10,87	45,53	2,85	5,32	2,40	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,17										0,48	1,73	2,81	1,73	6,16	0,96	2,88	1,07	0,79	0,64	0,81	0,03	0,08	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	14,80	1,19	6,37	0,92	4,11	0,30			0,53	1,38														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06					0,03			0,02	0,01														
2.4	Đất quốc phòng	CQP																								
2.5	Đất an ninh	CAN																								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,95				2,00	0,04		0,01	0,07	0,35			0,17	0,22	0,03	0,25		0,05				0,52	1,24	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20													0,17	0,03									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,88									0,35			0,17	0,05			0,05					0,06	0,20	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,75				2,00											0,25						0,46	1,04	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12					0,04		0,01	0,07															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,59		0,69	0,12					1,12	0,18			0,07					0,27	0,01	0,13				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95		0,69	0,12						0,13										0,01				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,64								1,12	0,05			0,07						0,27		0,13			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	59,30	2,23	3,31	1,47	2,46				0,90	8,16	0,39	0,65	4,26	3,47	4,49	6,92	6,60	1,51	5,22	3,38	1,27	1,87	0,74	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	24,53	1,99	1,53	0,89	1,82				0,30	2,75	0,39			1,12	0,85	2,63	3,38	2,14	0,32	1,26	1,02	1,19	0,95	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	33,14	0,21	1,78	0,58	0,61				0,03	5,21		0,65	3,14	2,62	1,53	3,48	4,46	1,10	3,72	2,36		0,92	0,74	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																								

[illegible]

Biểu 04

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 26. 5. 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

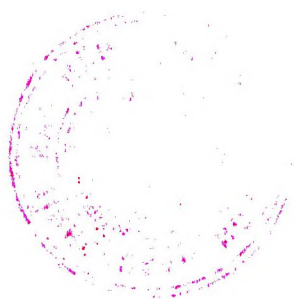
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.102,54	9,43	25,41	6,89	44,36	0,22	5,74	0,07	5,66	65,99	4,50	12,72	59,87	31,22	224,05	173,06	68,98	15,38	42,39	160,58	19,59	118,78	7,65
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	333,22	5,82		3,93	11,76		2,19			42,66		8,83	39,02	1,50	5,38	32,56	45,03	11,57	0,73	39,45	0,08	77,25	5,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	503,88	2,85	24,09	2,93	32,48	0,22	3,55	0,07	5,66	21,03	3,58	3,80	20,45	28,35	212,17	24,17	23,92	3,45	4,43	33,32	10,32	40,96	2,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	105,82	0,76	1,32	0,03	0,12					2,30	0,92	0,09	0,40	1,37	6,50	52,76	0,03	0,31	0,21	32,71	5,37	0,57	0,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	71,00															63,57		0,05	0,05	7,27			0,06
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN PNN																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	88,16																		36,97	47,83	3,36		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																							
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	0,46																				0,46		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																								
	Trong đó:																								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																							
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																							
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																							
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN NKR																							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		239,09	5,63	14,90	3,67	9,58	0,37		0,01	2,73	18,38	1,34	2,82	35,74	5,83	47,81	9,55	10,91	2,85	10,87	45,53	2,85	5,32	2,40
	Trong đó:																								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	25,92	1,58	1,70	1,02	1,39	0,06		0,01	0,48	2,94	0,24		2,15	2,13	3,67	1,19	4,10	0,77	0,11	0,83	0,65	0,90	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	29,90	2,07	1,70	1,12	1,71	0,06		0,01	0,51	8,46	0,24		2,15	2,13	3,67	1,17	2,84	0,78	0,11	0,04	0,23	0,90	

[illegible]

Phụ biểu 01

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	Trong ngân sách									
B	Ngoài ngân sách									
1	Khu đô thị Đồng Thiên Ân	23,00	23,00		23,00	ONT...	Xã Tịnh An	Tờ bản đồ số 1, 2, 5, 18, 22	Nằm trong danh mục thuộc Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
2	Khu đô thị mới An Phú (đảo Ngọc)	162,77	162,77		162,77	ONT, ODT...	Phường Nghĩa Chánh, phường Trương Quang Trọng, xã Tịnh An	Tờ bản đồ số 6, 7 phường Nghĩa Chánh, Tờ bản đồ số 16, 17, 19, 20 phường Trương Quang Trọng; tờ bản đồ số 8, 9, 10, 12, 13, 14 xã Tịnh An	Nằm trong danh mục thuộc Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	Thống nhất điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án Khu đô thị mới An Phú (Đảo Ngọc) tại số thứ tự 1, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 3): Địa điểm "Phường Trương Quang Trọng, xã Tịnh An" thành "phường Nghĩa Chánh, Phường Trương Quang Trọng, xã Tịnh An"
	TỔNG CỘNG	185,77	185,77		185,77					



Phụ biểu 02

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐẤT ĐAI NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 343 /QĐ-UBND ngày 26 /5/2025 của UBND tỉnh)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Trường Mầm non xã Tịnh Long	0,46	0,46		0,46	DGD	xã Tịnh Long	Tờ bản đồ số 22	Quyết định số: 6817/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng Trường Mầm non xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Long	Không thu hồi đất, chuyển mục đích và giao đất
2	Mỏ cát Tịnh An - Nghĩa Dũng	53,4	53,4		53,4	SKS	xã Tịnh An, xã Nghĩa Dũng	Tờ bản đồ số 10, 11, 14 xã Tịnh An, Tờ bản đồ 1, 3, 7 xã Nghĩa Dũng	Giấy phép số: 57/GP-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển khoáng sản Quảng Ngãi	Quyết định số: 92/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có kết quả thăm dò đối với mỏ cát Tịnh An - Nghĩa Dũng, xã Tịnh An và xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
3	Mỏ đất núi Đồng Thoại	5,37	5,37		5,37	SKS	xã Tịnh Ấn Đông	Tờ bản đồ số 2, 5	Giấy phép số: 79/GP-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn)	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gia Hưng	Không thu hồi đất, thuê đất
4	Công ty TNHH MTV Bảo Trang	0,18	0,18		0,18	TMD	phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 22	Công văn số: 12/CV-Cty ngày 09/5/2025 của Công ty TNHH MTV Bảo Trang về việc đăng ký Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện thủ tục đất đai (chuyển mục đích sử dụng đất)	Công ty TNHH MTV Bảo Trang	Không thu hồi, đất chuyển mục đích và thuê đất

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Nhà số 76, đường Ngô Quyền, phường Nguyễn Nghiêm	0,01	0,01		0,01	ODT	phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 8	Thông báo số 132/TB-UBND ngày 19/3/2025 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc Kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp bàn, thảo luận giải quyết nội dung liên quan đến việc bán nhà công sản dôi dư theo quy định hiện hành và đề xuất hướng xử lý để khai thác nguồn lực cho đầu tư phát triển	UBND thành phố	Không thu hồi đất, chuyển mục đích và đấu giá
6	Nhà số 66 đường Phan Chu Trinh (nay là 64 đường Phan Chu Trinh)	0,02	0,02		0,02	ODT	phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 6	Thông báo số 132/TB-UBND ngày 19/3/2025 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc Kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp bàn, thảo luận giải quyết nội dung liên quan đến việc bán nhà công sản dôi dư theo quy định hiện hành và đề xuất hướng xử lý để khai thác nguồn lực cho đầu tư phát triển	UBND thành phố	Không thu hồi đất, chuyển mục đích và đấu giá
7	Nhà và hẻm 03/9 Phạm Xuân Hòa	0,01	0,01		0,01	ODT	phường Trần Hưng Đạo	Tờ bản đồ số 10	Thông báo số 132/TB-UBND ngày 19/3/2025 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc Kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp bàn, thảo luận giải quyết nội dung liên quan đến việc bán nhà công sản dôi dư theo quy định hiện hành và đề xuất hướng xử lý để khai thác nguồn lực cho đầu tư phát triển	UBND thành phố	Không thu hồi đất, chuyển mục đích và đấu giá
Tổng cộng:		59,45	59,45		59,45						

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỎ CHỈ CẤP ĐÁI GIA QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 26/05/2025 của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Số lô thửa giá (tô)	Kế hoạch, phương án đấu giá, văn bản liên quan	Loại đất đăng ký đấu giá	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Nhà số 76, đường Ngô Quyền, phường Nguyễn Nghiêm	phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 8	1	Thông báo số: 132/TB-UBND ngày 19/3/2025 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc Kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp bàn, thảo luận giải quyết nội dung liên quan đến việc bán nhà công sản đối dư theo quy định hiện hành và đề xuất hướng xử lý để khai thác nguồn lực cho đầu tư phát triển	Đất ở	0,01	Năm 2025
2	Nhà số 66 đường Phan Chu Trinh (nay là 64 đường Phan Chu Trinh)	phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 6	1	Thông báo số: 132/TB-UBND ngày 19/3/2025 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc Kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp bàn, thảo luận giải quyết nội dung liên quan đến việc bán nhà công sản đối dư theo quy định hiện hành và đề xuất hướng xử lý để khai thác nguồn lực cho đầu tư phát triển	Đất ở	0,02	Năm 2025
3	Nhà và hẻm 03/9 Phạm Xuân Hòa	phường Trần Hưng Đạo	Tờ bản đồ số 10	1	Thông báo số: 132/TB-UBND ngày 19/3/2025 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc Kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp bàn, thảo luận giải quyết nội dung liên quan đến việc bán nhà công sản đối dư theo quy định hiện hành và đề xuất hướng xử lý để khai thác nguồn lực cho đầu tư phát triển	Đất ở	0,01	Năm 2025
Tổng cộng				3			0,04	

